

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÒN ĐẤT  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST.

Ngày 26/3/2025.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hồng Diệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Nguyễn Văn Đoạt.

2/ Bà Đinh Thị Phương Lan.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Không.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 61/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp X, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Ông **Nguyễn Quốc T**, sinh năm: 1981; Địa chỉ: ấp X, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày như sau:***

***- Về hôn nhân:*** Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quốc T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau rồi về chung sống với nhau từ năm 1998, nhưng đến năm 2002

ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng về sau cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai người không có tiếng nói chung nên bà và ông T thường xuyên cự cãi nhau; bà và ông T đã sống ly thân với nhau hơn 01 năm nay, trong thời gian sống ly thân bà và ông T không còn liên lạc hay quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Quốc T.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống với nhau giữa bà B và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 2003. Hiện các con đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà B và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà B xác định bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày ý kiến như sau:***

*Về hôn nhân*: Ông và bà Nguyễn Thị B về chung sống với nhau từ năm 1998, nhưng đến năm 2002 ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2002. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông với bà B là do cuộc sống không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống nên bà và ông T thường xuyên cự cãi nhau. Vợ chồng nhiều lần bàn bạc để hàn gắn tình cảm nhưng không thành, nhưng xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông với chị B vẫn còn. Tuy nhiên, nếu chị B cương quyết ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn.

*Về con chung*: Ông và chị B 02 người con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 2003; hiện đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần. Do đó, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

*Về tài sản chung*: Ông và chị B có tài sản chung là 02 căn nhà nhưng ông và bà B sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung*: Ông T xác định ông và chị B không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định vụ án như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Nguyễn Quốc T có nơi cư trú tại ấp X, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và bị đơn Nguyễn Quốc T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về hôn nhân:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án HĐXX có cơ sở xác định: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quốc T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến năm 2002 ông bà mới đi thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2002. Như vậy, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quốc T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về tình trạng hôn nhân HĐXX thấy rằng: Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến việc thường xuyên cự cãi nhau. Theo bà B trình bày bà và ông T đã sống ly thân với nhau. Sau khi sống ly thân, bà và ông T không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Bên cạnh đó, tại bản tự khai ông T cũng thừa nhận rằng vợ chồng ông nhiều lần bàn bạc để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Tuy nhiên, ông vẫn còn tình cảm với bà B nhưng nếu bà B cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã giải thích pháp luật và động viên bà B nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà vẫn cương quyết ly hôn.

Từ những viện dẫn nêu trên HĐXX có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà B với ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014 HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Quốc T.

[3.2] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Quốc T đều xác định quá trình chung sống với nhau ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 2003; hiện các con đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX miễn xét.

[3.3] *Về tài sản chung*: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX miễn xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện ở vụ kiện dân sự khác.

[3.4] *Về nợ chung*: Bà B và ông T xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 227, 228 Điều 273 và Điều 280 BLTTDS năm 2015.

- Áp dụng Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1/ Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Quốc T.

2/ Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 2003; hiện các con đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX miễn xét.

3/ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0009898 ngày 07/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà B không phải nộp thêm, ông T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Hồng Điệp**